FireAnt

CTCP Petro Times (HNX: PPT)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	15,750,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	136,060
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	167
P/E	18.6
EPS	570

	YTD	1T	3T	6T
PPT	0.0%	1.0%	-1.9%	-13.8%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

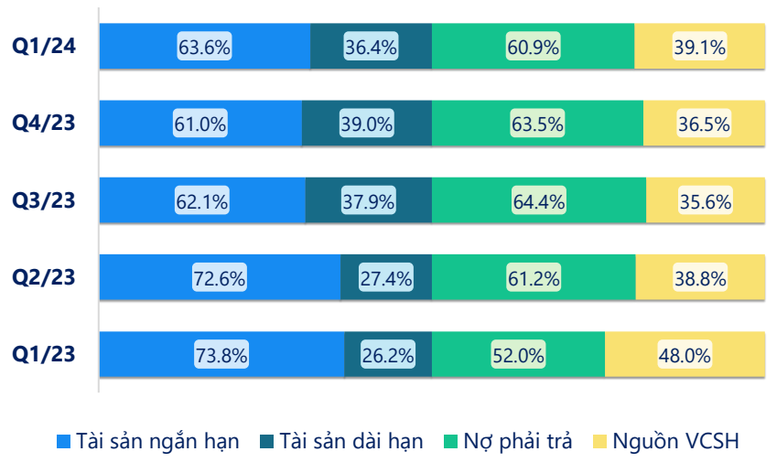

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

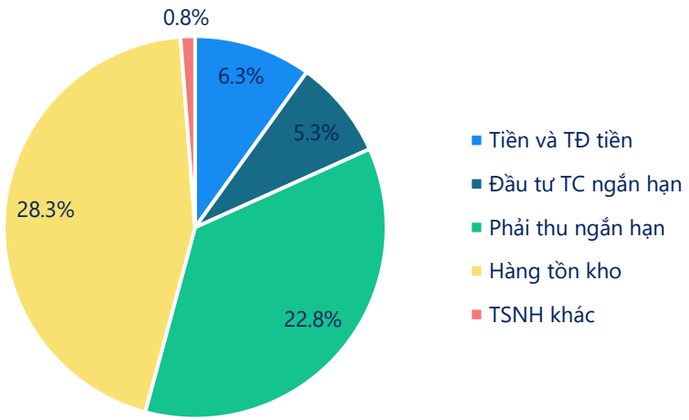

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

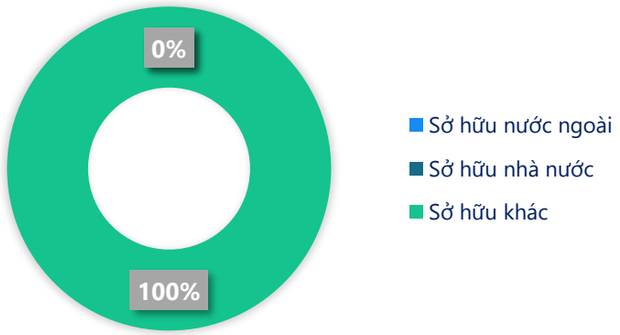

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

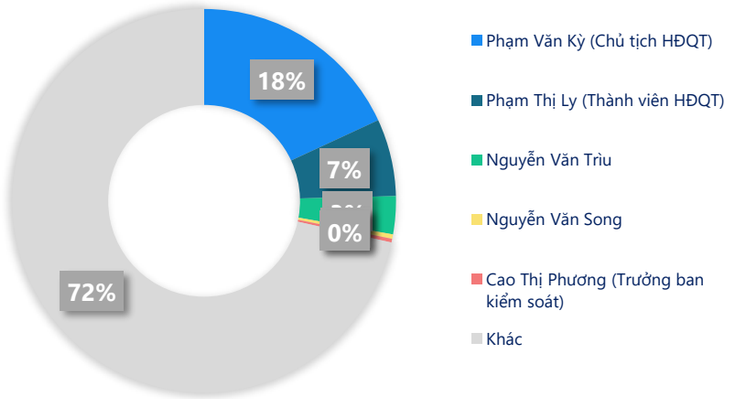

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

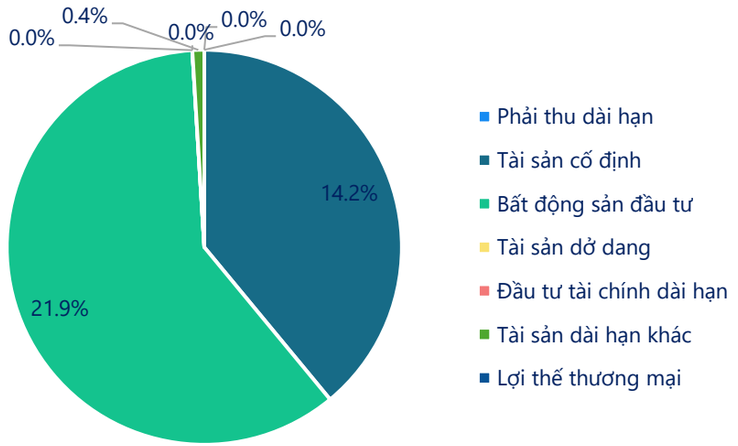

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Petro Times (HNX: PPT)

Tiền và tương đương tiền

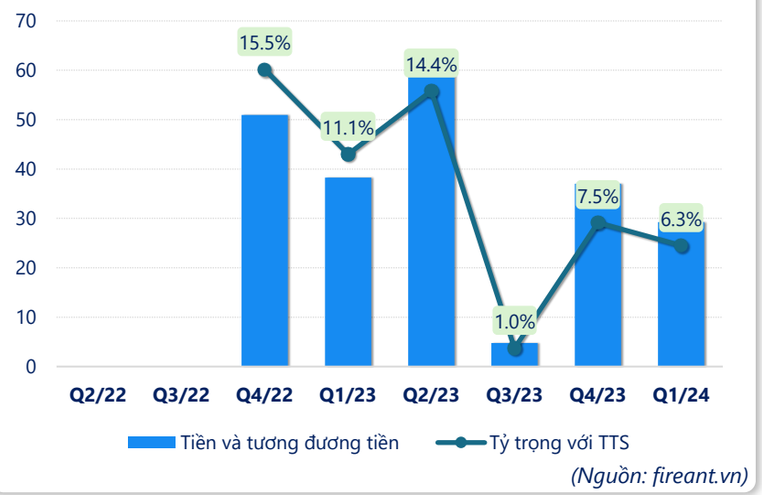

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

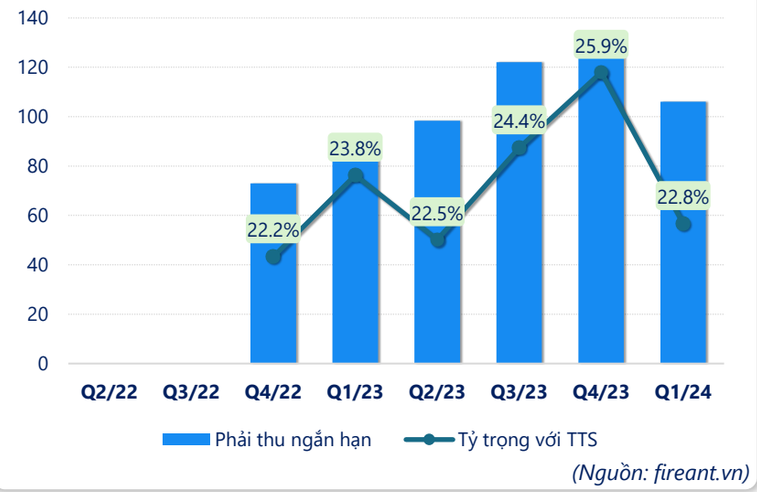

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

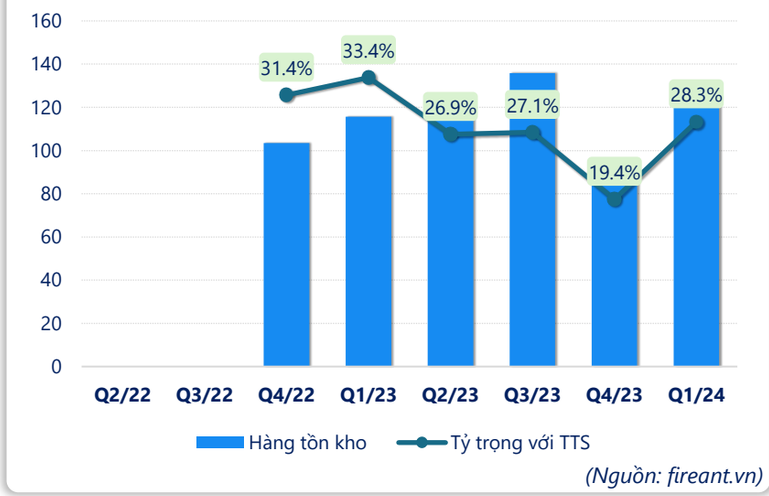

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

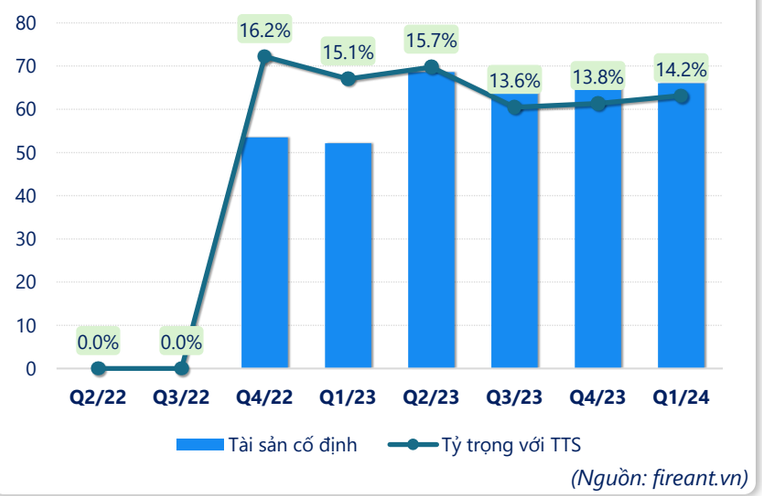

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

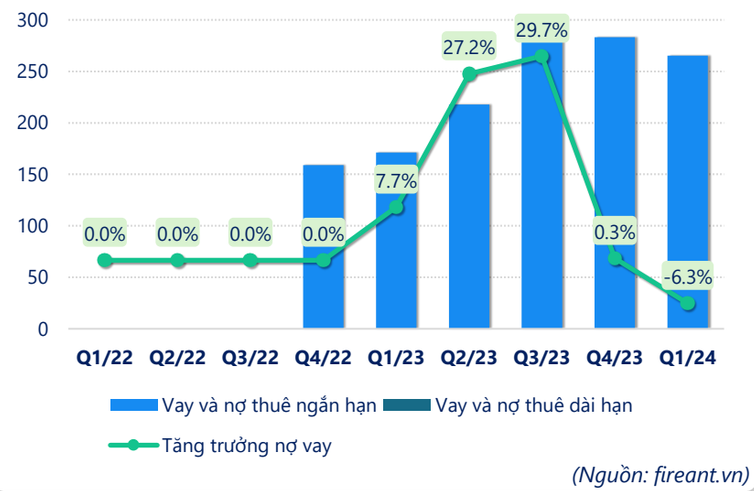

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

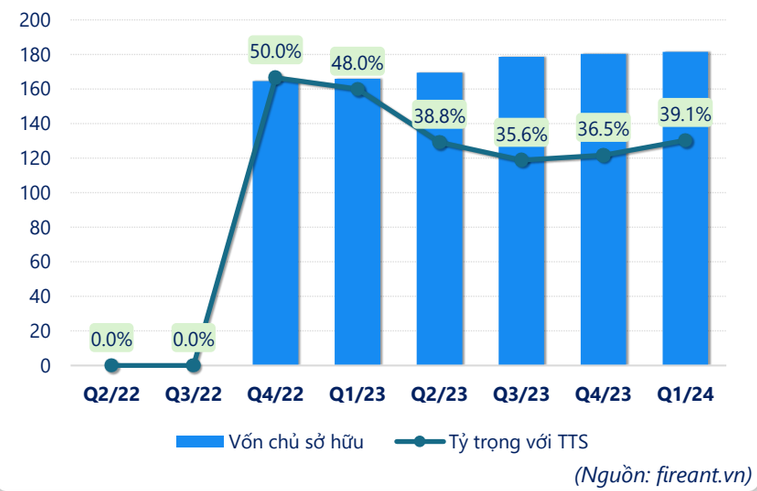

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Petro Times (HNX: PPT)

Kết quả kinh doanh

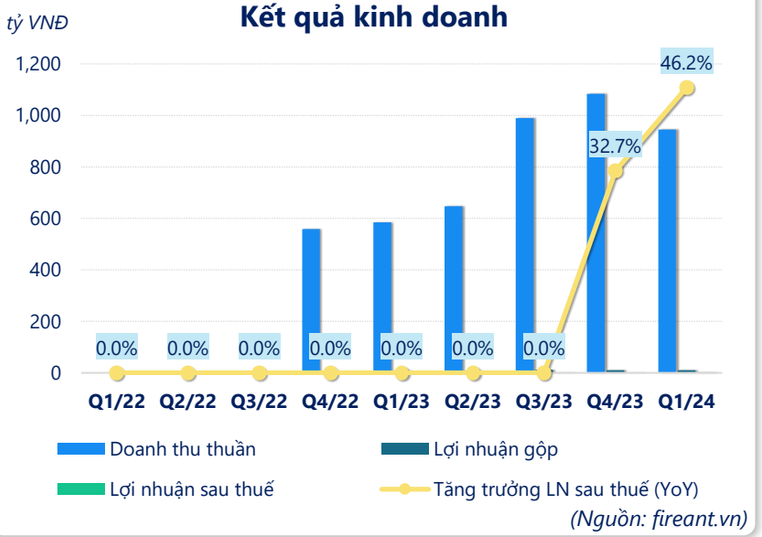

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

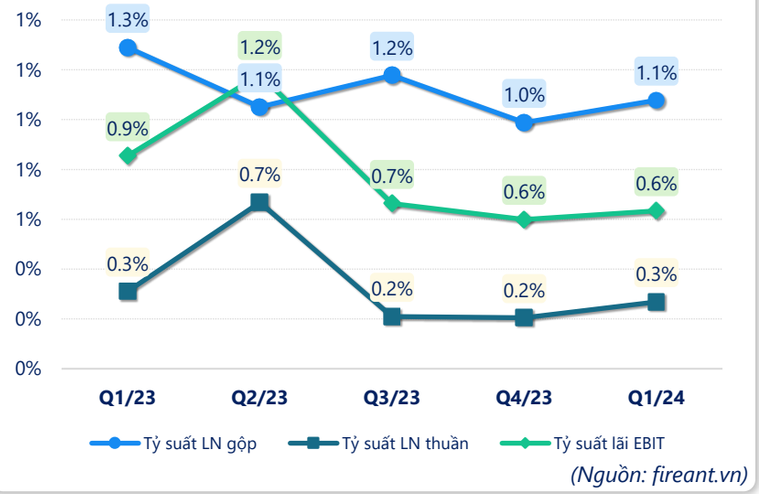

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

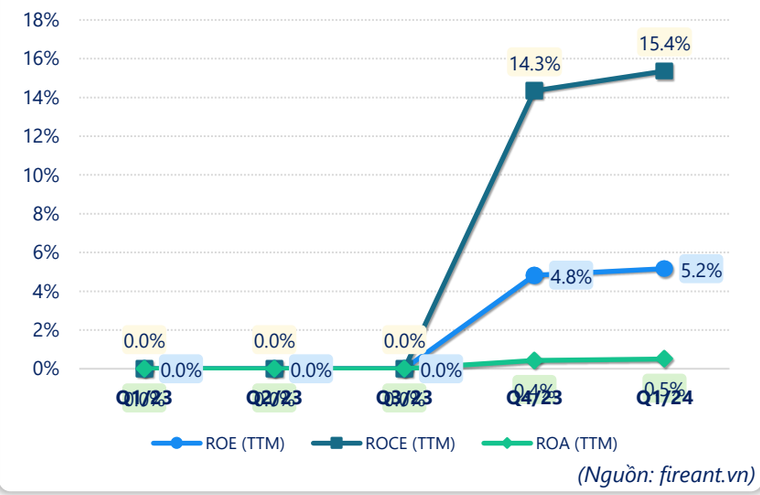

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

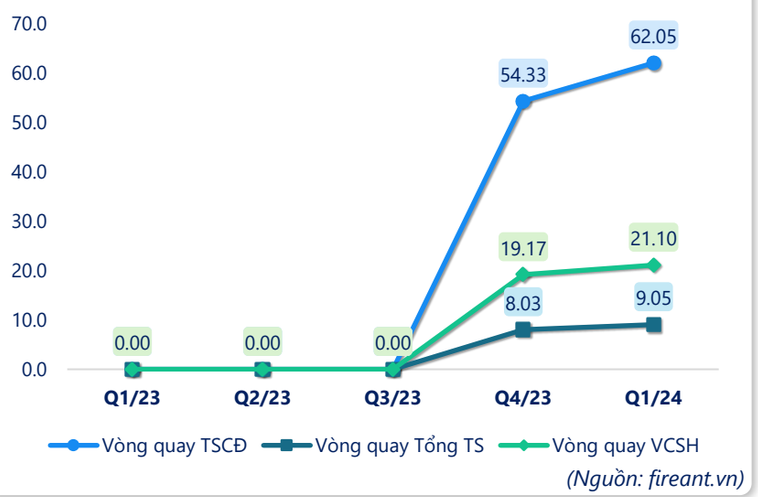

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

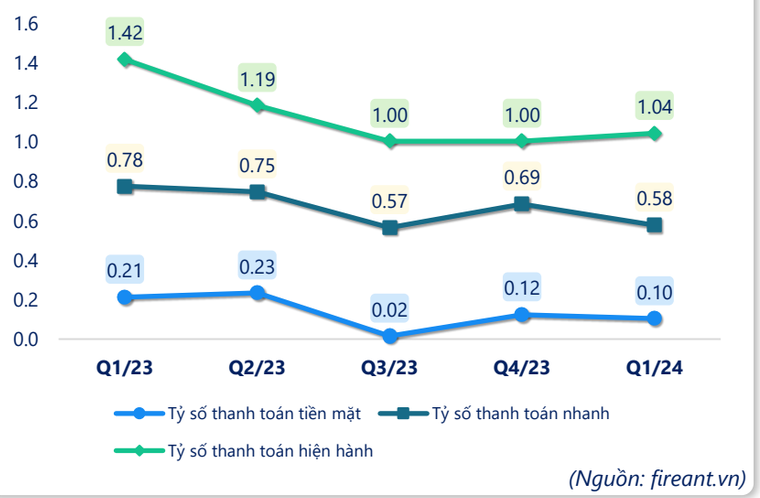

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

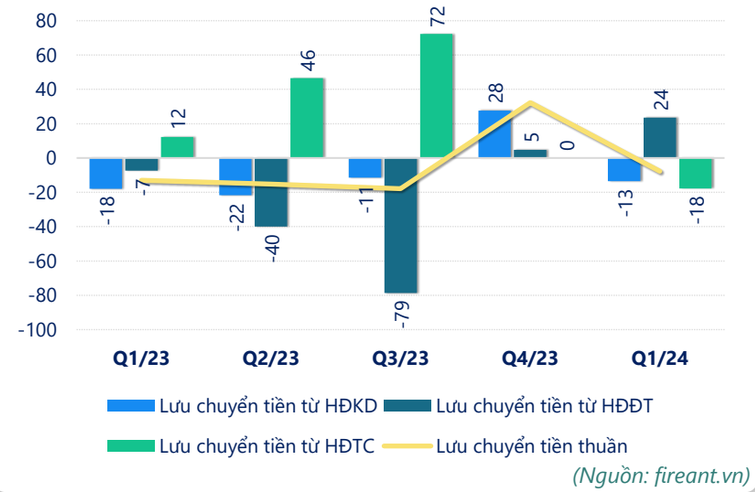

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Petro Times (HNX: PPT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**465**	**486**	**-4.4%**
Tài sản ngắn hạn	295	293	0.7%
Tiền và tương đương tiền	29.3	37.0	-21.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.7	38.7	-36.2%
Phải thu ngắn hạn	106	120	-11.5%
Hàng tồn kho	132	95.7	37.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.61	1.95	85.3%
Tài sản dài hạn	**169**	**193**	**-12.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	66.0	66.4	-0.6%
Bất động sản đầu tư	102	102	0.0%
Tài sản dở dang	0	12.4	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	10.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	**1.64**	**2.20**	**-25.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	283	314	-9.8%
Nợ ngắn hạn	**283**	**300**	**-5.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	265	283	-6.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	5.88	123%
Nợ dài hạn	0	13.6	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**182**	**180**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**182**	**180**	**0.7%**
Vốn điều lệ	158	158	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	585	647	990	1,084	945
Giá vốn hàng bán	577	641	978	1,073	935
Lợi nhuận gộp	7.54	6.80	11.7	10.7	10.2
Doanh thu HĐTC	0.53	5.83	1.01	0.91	0.48
Chi phí TC	3.26	3.36	4.48	4.25	3.45
Chi phí lãi vay	3.26	3.29	4.48	4.25	3.45
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.13	3.74	4.54	3.94	3.50
Chi phí QLDN	0.87	1.21	1.57	1.22	1.18
LN thuần từ HĐKD	1.82	4.32	2.08	2.22	2.54
Lợi nhuận khác	-0.08	0.03	0	0.03	0.00
LN trước thuế	1.74	4.35	2.08	2.25	2.54
Lợi nhuận sau thuế	1.39	3.48	1.66	1.80	2.03
LNST của CĐ cty mẹ	1.39	3.48	1.66	1.80	2.03

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-17.9	-21.8	-11.5	27.6	-13.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.38	-40.0	-78.6	4.71	23.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.3	46.5	72.2	0	-17.8
Tiền đầu kỳ	50.9	37.9	22.7	4.77	37.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-13.0**	**-15.3**	**-17.9**	**32.3**	**-7.76**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.9	22.7	4.77	37.0	29.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic